

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	09 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 47

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch
Ông Hồ Anh Dũng	Ủy viên
Ông Bùi Quang Bách	Ủy viên
Ông Bùi Trung Kiên	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/5/2022)
Ông Cù Anh Tuấn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/5/2022)

#### Ban Tổng giám đốc

Ông Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Dũng	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/6/2022)
Ông Nguyễn Phan Trung Kiên	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17/01/2022)
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc chi nhánh

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,*  
**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**



**Hồ Anh Dũng**  
**Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023



Số 2403.M -23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.



---

**Nguyễn Thị Hồng Vân**  
Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1

---

**Ngô Bá Thiêm**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2020-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Mẫu số B01-CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)</b>	<b>100</b>		<b>1.372.766.420.626</b>	<b>1.383.361.807.205</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>1.319.504.459.114</b>	<b>1.382.255.358.125</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		393.797.054.267	582.478.866.834
1.1. Tiền	111.1	VI.1	393.797.054.267	582.478.866.834
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.3.1	532.315.739.100	788.022.206.050
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.3.3	150.000.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	VI.3.4	227.287.209.815	11.617.813.354
5. Các khoản phải thu	117		4.176.751.822	-
5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		4.176.751.822	-
6. Trả trước cho người bán	118	VI.4	244.900.000	66.000.000
7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	VI.5	11.682.804.110	70.471.887
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>53.261.961.512</b>	<b>1.106.449.080</b>
1. Tạm ứng	131	VI.11	1.299.987.367	725.242.989
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		248.874.857	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.6	807.296.348	366.206.091
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	VI.10	50.015.000.000	15.000.000
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		890.802.940	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>8.540.514.488</b>	<b>8.336.070.931</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.962.062.916</b>	<b>2.865.425.108</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	210.220.860	405.768.080
- Nguyên giá	222		1.088.613.840	1.088.613.840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(878.392.980)	(682.845.760)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	1.751.842.056	2.459.657.028
- Nguyên giá	228		8.606.008.794	8.606.008.794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(6.854.166.738)	(6.146.351.766)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>6.428.451.572</b>	<b>5.320.645.823</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.10	264.439.380	277.485.580
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.6	52.922.822	126.303.804
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.7	6.111.089.370	4.916.856.439
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.381.306.935.114</b>	<b>1.391.697.878.136</b>

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B01-CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>375.682.721.550</b>	<b>227.067.987.847</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>375.682.721.550</b>	<b>227.067.987.847</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	VI.20	147.800.000.000	-
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	VI.21	196.653.500.000	153.100.000.000
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	VI.15	17.162.213.962	44.833.125.000
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.16	803.300.000	683.300.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.17	1.409.765.491	13.919.300.361
6. Phải trả người lao động	323		3.309.706.901	8.123.848.594
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		129.182.460	80.247.120
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.18	6.714.418.835	1.522.859.349
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.19	1.700.454.324	4.805.127.846
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		179.577	179.577
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>1.005.624.213.564</b>	<b>1.164.629.890.289</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.005.624.213.564</b>	<b>1.164.629.890.289</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		528.621.659	528.621.659
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		219.857.812	219.857.812
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.23	4.875.734.093	163.881.410.818
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		92.088.739.121	70.066.528.461
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(87.213.005.028)	93.814.882.357
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.381.306.935.114</b>	<b>1.391.697.878.136</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.25	100.000.000	100.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.12	270.026.340.000	240.900.540.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		122.352.130.000	240.898.190.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	2.350.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		147.674.210.000	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	-
<b>B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.13	3.033.465.130.000	3.905.049.920.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.676.147.120.000	2.430.726.030.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		526.378.000.000	848.462.710.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		768.051.200.000	597.963.820.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		953.260.000	953.260.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		61.935.550.000	26.944.100.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		115.167.260.000	115.169.120.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		78.167.260.000	78.169.120.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		37.000.000.000	37.000.000.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026	VI.14	52.925.381.013	82.022.780.920
3.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027		52.184.608.891	77.342.489.273
3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		3.179.041	3.436.264
3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		737.593.081	4.676.855.383
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		737.234.955	4.644.845.337
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		358.126	32.010.046
4. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031	VI.22	52.925.381.013	81.999.480.920
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.1		52.688.237.230	81.762.335.287
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.2		237.143.783	237.145.633
5. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	VI.22	-	23.300.000

Người lập biểu

Phạm Hồng Thương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Chiến

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Tổng Giám đốc



Hồ Anh Dũng

Mẫu số B02-CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	VII.1.1	138.677.710.609	163.051.023.788
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>		<i>21.020.286.390</i>	<i>64.387.062.172</i>
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.2</i>		<i>108.984.414.959</i>	<i>95.344.770.408</i>
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>		<i>8.673.009.260</i>	<i>3.319.191.208</i>
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VII.1.4	227.186.742	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VII.1.4	75.611.593.780	51.720.551.736
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		19.193.217.391	17.984.064.523
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3.979.766.376	5.416.372.816
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		16.096.563.637	12.892.818.181
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>253.786.038.535</b>	<b>251.064.831.044</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		323.153.573.678	5.342.668.478
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.1</i>	<i>VII.1.2</i>	<i>33.140.233.855</i>	<i>1.074.734.530</i>
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.2</i>	<i>VII.1.3</i>	<i>290.012.302.344</i>	<i>4.267.933.948</i>
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.3</i>		<i>1.037.479</i>	-
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	9.882.400.000
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VII.3	14.625.786.980	12.643.921.126
2.4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành	28	VII.3	1.000.000	55.310.000
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VII.3	707.814.972	707.814.972
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VII.3	10.925.727.273	8.115.250.000
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	VII.1.5	8.797.711.385	5.849.455.673
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>358.211.614.288</b>	<b>42.596.820.249</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VII.2	508.589.664	541.153.200
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44	VII.2	55.305.692.466	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -&gt; 44)</b>	<b>50</b>		<b>55.814.282.130</b>	<b>541.153.200</b>

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B02-CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chi phí lãi vay	52	VII.4	25.319.127.227	12.693.792.215
4.2. Chi phí tài chính khác	55	VII.4	58.104.150.312	81.050.000
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -&gt; 55)</b>	<b>60</b>		<b>83.423.277.539</b>	<b>12.774.842.215</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>VII.5</b>	<b>23.631.180.235</b>	<b>28.667.309.414</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>70</b>		<b>(155.665.751.397)</b>	<b>167.567.012.366</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1 Thu nhập khác	71		22	10.824
8.2 Chi phí khác	72		3.500.000	-
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>		<b>(3.499.978)</b>	<b>10.824</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>(155.669.251.375)</b>	<b>167.567.023.190</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		25.358.636.010	76.490.186.730
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(181.027.887.385)	91.076.836.460
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>3.336.425.350</b>	<b>14.940.122.137</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		3.336.425.350	14.940.122.137
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)</b>	<b>200</b>		<b>(159.005.676.725)</b>	<b>152.626.901.053</b>
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>		<b>(159.005.676.725)</b>	<b>152.626.901.053</b>
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>		<b>(5.505)</b>	<b>5.284</b>
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501		(5.505)	5.284

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến



Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B03 - CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Đơn vị tính: VND Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		(155.669.251.375)	167.567.023.190
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		12.636.951.931	13.128.401.510
- Khấu hao tài sản cố định	03		903.362.192	975.762.495
- Chi phí lãi vay	06		25.319.127.227	12.693.792.215
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(9.408.785.666)	(541.153.200)
- Dự thu tiền lãi	08		(4.176.751.822)	-
3. Tăng các chi phí tiền tệ	10		290.012.302.344	4.267.933.948
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		290.012.302.344	4.267.933.948
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(108.984.414.959)	(95.344.770.408)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(108.984.414.959)	(95.344.770.408)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(428.386.186.174)	(529.987.835.841)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		74.678.579.565	(566.663.830.410)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(150.000.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(215.669.396.461)	(3.570.590.497)
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	265.000.000
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(4.176.751.822)	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(11.612.332.223)	99.383.084
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(53.019.613.630)	92.257.609
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(1.402.273.600)	1.402.051.378
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(367.709.275)	129.863.498
- Thuế TNDN đã nộp	43		(13.307.305.594)	(6.006.744.418)
- Lãi vay đã trả	44		(18.725.294.141)	(16.496.392.639)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(27.729.811.038)	45.513.963.335
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		48.935.340	19.540.942
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(3.429.457.566)	4.221.359.540
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(4.814.141.693)	6.480.299.678
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2.086.885.964	4.526.003.059
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(946.500.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(390.390.598.233)</b>	<b>(440.369.247.601)</b>

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(tiếp theo)

<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	-	(287.719.500)
5. Tiền thu về lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	9.408.785.666	541.153.200
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>70</b>	<b>9.408.785.666</b>	<b>253.433.700</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	770.000.000.000
2. Tiền vay gốc	73	440.300.000.000	153.100.000.000
2.2 Tiền vay khác	73.2	440.300.000.000	153.100.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(248.000.000.000)	(100.000.000.000)
3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(248.000.000.000)	(100.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>80</b>	<b>192.300.000.000</b>	<b>823.100.000.000</b>
<b>IV Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)</b>	<b>90</b>	<b>(188.681.812.567)</b>	<b>382.984.186.099</b>
<b>V Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>VI.1</b>	<b>582.478.866.834</b>
- Tiền	101.1		199.494.680.735
<b>VI Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (103=90+101)</b>	<b>103</b>	<b>VI.1</b>	<b>393.797.054.267</b>
- Tiền	103.1		582.478.866.834

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B03 - CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(tiếp theo)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		6.327.232.807.620	7.201.474.928.544
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(5.960.262.674.560)	(4.714.489.230.922)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		13.226.318.756.576	2.171.195.387.639
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(13.619.534.815.267)	(4.576.319.942.778)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(2.851.474.276)	(2.257.869.097)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>(29.097.399.907)</i>	<i>79.603.273.386</i>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>VI.14</b>	<b>82.022.780.920</b>	<b>2.419.507.534</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		82.022.780.920	2.419.507.534
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	32		77.342.489.273	2.384.085.812
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		3.436.264	3.660.092
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		4.676.855.383	31.761.630
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)</b>	<b>40</b>	<b>VI.14</b>	<b>52.925.381.013</b>	<b>82.022.780.920</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		52.925.381.013	82.022.780.920
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		52.184.608.891	77.342.489.273
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		3.179.041	3.436.264
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		737.593.081	4.676.855.383

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yên Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B04-CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ		
		01/01/2021		Năm 2021		Năm 2022		31/12/2021		31/12/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
<b>I. Biến động vốn chủ sở</b>										
1. Vốn đầu tư của chủ sở		170.000.000.000	1.000.000.000.000	830.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		170.000.000.000	1.000.000.000.000	830.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		528.621.659	528.621.659	-	-	-	-	528.621.659	528.621.659	
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		219.857.812	219.857.812	-	-	-	-	219.857.812	219.857.812	
8. Lợi nhuận chưa phân phối		71.254.509.765	163.881.410.818	160.385.043.196	67.758.142.143	22.022.210.660	181.027.887.385	163.881.410.818	4.875.734.093	
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		60.758.321.725	70.066.528.461	69.308.206.736	60.000.000.000	22.022.210.660	-	70.066.528.461	92.088.739.121	
8.2. Lợi nhuận chưa thực		10.496.188.040	93.814.882.357	91.076.836.460	7.758.142.143	-	181.027.887.385	93.814.882.357	(87.213.005.028)	
<b>Tổng cộng</b>		<b>242.002.989.236</b>	<b>1.164.629.890.289</b>	<b>990.385.043.196</b>	<b>67.758.142.143</b>	<b>22.022.210.660</b>	<b>181.027.887.385</b>	<b>1.164.629.890.289</b>	<b>1.005.624.213.564</b>	

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Phạm Thị Chiến

Phạm Hồng Thương

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B09 - CTCK

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009. Đến thời điểm 31/12/2022 Công ty có 9 (chín) lần thay đổi Giấy phép kinh doanh cụ thể như sau:

Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh điều chỉnh	Ngày	Nội dung thay đổi
89/GPĐC-UBCK	31/12/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
97/GPĐC-UBCK	04/7/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
29/GPĐC-UBCK	17/6/2013	Thay đổi vốn điều lệ
14/GPĐC-UBCK	17/6/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
26/GPĐC-UBCK	29/3/2018	Bổ sung nghiệp vụ Tự doanh chứng khoán
35/GPĐC-UBCK	22/5/2018	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
62/ GPĐC-UBCK	16/10/2019	Thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật
29/ GPĐC-UBCK	24/5/2021	Thay đổi vốn điều lệ và Bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán
77/ GPĐC-UBCK	08/9/2021	Bổ sung người đại diện theo pháp luật đối với Ông Hoàng Lê Sơn

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh thì vốn điều lệ của Công ty đến thời điểm 31/12/2022 là **1.000.000.000.000 đồng** (Một nghìn tỷ đồng chẵn).

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 15/12/2006 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 28/5/2012, ngày 12/3/2013, và ngày 20/9/2019.

#### 2. Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán./.

**Trụ sở Công ty tại:** Tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yên Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.



Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư**

**Hạn chế vay nợ**

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:

- a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
- b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
- c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
- d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.

- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

**Hạn chế cho vay**

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.

- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.

- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.

- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Hạn chế đầu tư**

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:



Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

*Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:*

Công ty có một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại tầng 1, số 105 - 107 đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh..

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**6. Cán bộ công nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 49 cán bộ nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 45 cán bộ công nhân viên)

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán..

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

*Ghi nhận vốn bằng tiền*

*Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)*

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

*Tiền gửi của nhà đầu tư*

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

*Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

**2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu**

**2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty**

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):



Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc**

*Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):*

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chi tiêu “Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chi tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 “Giá mua” cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 “Chênh lệch tăng do đánh giá lại” hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 “Chênh lệch giảm do đánh giá lại” của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chi tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chi tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).



Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

**2.3 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính**

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

+ Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**

**3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08



Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm giao dịch.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

**4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí mua sắm phần mềm STP, được ghi nhận theo cơ sở giá gốc. Chi phí này được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.



Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

**7.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành:**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**7.3 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**7.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

202  
ĐƠN  
CH NHỊ  
TOÁN  
VIỆ  
GIÁ



Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế, phí phải nộp khác:**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**7.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản thù lao của Hội đồng quản trị, là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**8.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

**8.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận**

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập**

**9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:**

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.



Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu tư)**

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

**Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**9.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:**

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính;
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

**10. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.



Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí tài chính khác.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý**

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty**

**1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**2. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**3. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VI. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính****1. Tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	449.155.201	360.647.929
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	393.333.699.966	538.245.023.380
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	14.199.100	43.873.195.525
<b>Cộng</b>	<b>393.797.054.267</b>	<b>582.478.866.834</b>

**2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu)	Giá trị giao dịch (VND)
Khối lượng giao dịch của Công ty	12.731.500	347.090.263.000
- Cổ phiếu	12.731.500	347.090.263.000
Của nhà đầu tư	573.231.835	12.287.495.482.180
- Cổ phiếu	573.231.835	12.287.495.482.180

**3. Các loại tài sản tài chính****3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
DVN	72.562.888.218	75.050.010.000	72.562.888.218	101.257.950.000
DSN	27.253.472.727	26.214.000.000	27.253.472.727	25.908.000.000
DNP	113.404.315.399	152.013.024.000	113.404.315.399	123.510.582.000
DXG	1.616.316	663.000	143.851.500.220	161.978.320.000
CCI	10.851.250.000	23.868.750.000	10.851.250.000	20.979.375.000
SAM	137.996.766.262	53.458.847.830	85.680.093.472	87.550.231.750
HDC	18.769.725.000	6.502.500.000	43.796.340.000	39.900.000.000
SJS	149.830.717.000	96.141.500.000	101.831.000.000	124.066.000.000
OPC	64.828.409.550	81.816.487.500	64.827.000.000	70.613.400.000
VDP	4.550.000.000	5.250.000.000	-	-
TTE	19.450.000.000	11.950.000.000	19.450.000.000	21.000.000.000
Các cổ phiếu khác	29.583.656	49.956.770	10.699.463.656	11.258.347.300
<b>Cộng</b>	<b>619.528.744.128</b>	<b>532.315.739.100</b>	<b>694.207.323.692</b>	<b>788.022.206.050</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của sàn giao dịch chứng khoán HNX, HOSE và giá bình quân của sàn giao dịch UPCOM tại ngày 30/12/2022 của các Sở giao dịch chứng khoán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường**

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ												
		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Số cuối kỳ				
		Giá mua/Giá gốc hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại			
(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)-(8)						
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính FVTPL</b>													
	<b>Các tài sản tài chính niêm yết</b>													
1	DVN	72.562.888.218	75.050.010.000	2.487.121.782	-	75.050.010.000	72.562.888.218	28.695.061.782	-	101.257.950.000				
2	DSN	27.253.472.727	26.214.000.000	-	1.039.472.727	26.214.000.000	27.253.472.727	-	1.345.472.727	25.908.000.000				
3	DNP	113.404.315.399	152.013.024.000	38.608.708.601	-	152.013.024.000	113.404.315.399	10.106.266.601	-	123.510.582.000				
4	DXG	1.616.316	663.000	-	953.316	663.000	143.851.500.220	18.126.819.780	-	161.978.320.000				
5	CCI	10.851.250.000	23.868.750.000	13.017.500.000	-	23.868.750.000	10.851.250.000	10.128.125.000	-	20.979.375.000				
6	SAM	137.996.766.262	53.458.847.830	-	84.537.918.432	53.458.847.830	85.680.093.472	1.870.138.278	-	87.550.231.750				
7	HDC	18.769.725.000	6.502.500.000	-	12.267.225.000	6.502.500.000	43.796.340.000	-	3.896.340.000	39.900.000.000				
8	SJS	149.830.717.000	96.141.500.000	-	53.689.217.000	96.141.500.000	101.831.000.000	22.235.000.000	-	124.066.000.000				
9	OPC	64.828.409.550	81.816.487.500	16.988.077.950	-	81.816.487.500	64.827.000.000	5.786.400.000	-	70.613.400.000				
10	VDP	4.500.000.000	5.250.000.000	700.000.000	-	5.250.000.000	4.500.000.000	882.000.000	-	5.432.000.000				
11	TTE	19.450.000.000	11.950.000.000	-	7.500.000.000	11.950.000.000	19.450.000.000	1.550.000.000	-	21.000.000.000				
12	L18	-	-	-	-	-	6.119.880.000	-	369.880.000	5.750.000.000				
13	VCS	-	15.342.600	15.342.600	-	15.342.600	-	31.941.000	-	31.941.000				
14	S55	1.926.144	12.650.000	10.723.856	-	12.650.000	1.926.144	9.803.856	-	11.730.000				
15	SIC	1.518.264	4.047.000	2.528.736	-	4.047.000	1.518.264	2.720.436	-	4.238.700				
16	SJE	3.863.500	1.554.000	-	2.309.500	1.554.000	3.863.500	-	323.500	3.540.000				
17	SD5	2.468.892	1.262.900	-	1.205.992	1.262.900	2.468.892	-	340.992	2.127.900				
18	VC2	1.751.040	926.600	-	824.440	926.600	1.751.040	4.488.960	-	6.240.000				
19	STC	1.092.000	1.008.000	-	84.000	1.008.000	1.092.000	192.000	-	1.284.000				
20	VTS	917.570	1.519.000	601.430	-	1.519.000	917.570	37.230	-	954.800				
21	HBC	171.690	607.860	436.170	-	607.860	171.690	1.431.560	-	1.603.250				
22	VIC	122.273	376.600	254.327	-	376.600	122.273	543.427	-	665.700				

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường**

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ									
		Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Số cuối kỳ		Số cuối kỳ		Số cuối kỳ	
		Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)-(8)	(10)	(11)	(12)
23	S99	595.371	653.200	57.829	-	653.200	595.371	1.356.829	-	1.952.200	
24	SD9	983.552	494.000	-	489.552	494.000	983.552	110.848	-	1.094.400	
25	HAC	-	529.200	529.200	-	529.200	-	1.607.200	-	1.607.200	
26	VCB	585.068	800.000	214.932	-	800.000	585.068	45.332	-	630.400	
27	SAP	806.431	1.642.500	836.069	-	1.642.500	806.431	-	405.931	400.500	
28	DHA	299.700	332.100	32.400	-	332.100	299.700	204.300	-	504.000	
29	GMC	134.344	59.400	-	74.944	59.400	134.344	25.256	-	159.600	
30	EBS	174.671	186.000	11.329	-	186.000	174.671	49.329	-	224.000	
31	RAL	112.600	154.200	41.600	-	154.200	112.600	157.400	-	270.000	
32	TMC	232.380	153.600	-	78.780	153.600	232.380	-	79.980	152.400	
33	HNM	915.840	384.000	-	531.840	384.000	915.840	-	915.840	-	
34	SD7	2.214.000	168.100	-	2.045.900	168.100	2.214.000	-	1.857.300	356.700	
35	POT	176.594	164.700	-	11.894	164.700	176.594	-	6.494	170.100	
36	REE	196.500	357.500	161.000	-	357.500	196.500	149.000	-	345.500	
37	SBT	-	101.500	101.500	-	101.500	-	181.300	-	181.300	
38	PPC	322.148	88.550	-	233.598	88.550	322.148	-	153.798	168.350	
39	TPH	-	174.000	174.000	-	174.000	-	145.200	-	145.200	
40	GTA	118.560	96.800	-	21.760	96.800	118.560	21.440	-	140.000	
41	STB	176.748	180.000	3.252	-	180.000	176.748	75.252	-	252.000	
42	HAX	83.077	130.400	47.323	-	130.400	83.077	121.323	-	204.400	
43	KHA	34.200	23.600	-	10.600	23.600	34.200	23.800	-	58.000	
44	UNI	105.448	71.400	-	34.048	71.400	105.448	19.152	-	124.600	
45	HAS	34.450	43.380	8.930	-	43.380	34.450	36.950	-	71.400	
46	MHC	251.500	42.900	-	208.600	42.900	251.500	-	85.400	166.100	
47	HAI	108.622	28.440	-	80.182	28.440	108.622	37.178	-	145.800	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường**

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Số đầu kỳ										Giá trị đánh giá lại
		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Số đầu kỳ		Số đầu kỳ		Số đầu kỳ		
		Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)-(8)				
48	DRC	8.850	41.200	32.350	-	41.200	8.850	56.450	-	65.300		
49	KHP	72.020	37.950	-	34.070	37.950	72.020	17.780	-	89.800		
50	BMC	288.800	36.750	-	252.050	36.750	288.800	-	212.000	76.800		
51	RIC	103.264	53.400	-	49.864	53.400	103.264	10.136	-	113.400		
52	PVT	56.833	44.000	-	12.833	44.000	56.833	-	8.633	48.200		
53	KDC	130.150	65.000	-	65.150	65.000	130.150	-	76.150	54.000		
54	ITA	150.800	28.350	-	122.450	28.350	150.800	-	34.600	116.200		
55	LAF	103.200	45.900	-	57.300	45.900	103.200	-	29.700	73.500		
56	TCR	68.094	20.340	-	47.754	20.340	68.094	-	21.294	46.800		
57	PET	77.050	18.450	-	58.600	18.450	77.050	-	40.500	36.550		
57	VIP	19.588	8.600	-	10.988	8.600	19.588	-	8.338	11.250		
58	CTN	143.040	14.300	-	128.740	14.300	143.040	-	114.440	28.600		
59	HPC	1.911.985	-	-	1.911.985	-	1.911.985	-	1.911.985	-		
60	KLS	773.959	-	-	773.959	-	773.959	-	773.959	-		
61	VSP	2.153.742	68.200	-	2.085.542	68.200	2.153.742	-	2.085.542	68.200		
62	NLG	1.029.104	806.000	-	223.104	806.000	1.029.104	640.096	-	1.669.200		
63	CTS	-	50.600	50.600	-	50.600	-	-	-	-		
64	PVD	-	35.700	35.700	-	35.700	-	-	-	-		
65	SAB	-	1.669.000	1.669.000	-	1.669.000	-	-	-	-		
66	SSI	-	531.000	531.000	-	531.000	-	-	-	-		
67	TDH	-	28.000	28.000	-	28.000	-	-	-	-		
<b>Tổng cộng</b>		<b>619.528.744.128</b>	<b>532.315.739.100</b>	<b>71.835.861.466</b>	<b>159.048.866.494</b>	<b>532.315.739.100</b>	<b>694.207.323.693</b>	<b>99.436.061.460</b>	<b>5.621.179.103</b>	<b>788.022.206.050</b>		

11/11/2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà	150.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>-</b>

Hợp đồng tiền gửi số 0120221451970 ngày 11/02/2022 giá trị 50 tỷ đồng và hợp đồng tiền gửi số 0220021451970 ngày 22/04/2022 giá trị 100 tỷ đồng, cả hai hợp đồng đều có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,8%/năm

**3.4 Các khoản cho vay và phải thu**

Đơn vị tính: VND

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	33.485.528.485	33.485.528.485	11.617.813.354	11.617.813.354
Cho vay hoạt động Margin	193.801.681.330	193.801.681.330	-	-
<b>Cộng</b>	<b>227.287.209.815</b>	<b>227.287.209.815</b>	<b>11.617.813.354</b>	<b>11.617.813.354</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Altiss	115.000.000	-
Công ty Cổ phần CHIPS	26.400.000	-
Công ty Goline	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	37.500.000	-
Văn phòng Luật sư Ngô Gia	11.000.000	11.000.000
<b>Cộng</b>	<b>244.900.000</b>	<b>66.000.000</b>

**5. Các khoản phải thu**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp</b>		
Công ty Cổ phần Pacific Partners	4.898.800.000	-
Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	2.598.400.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	3.666.300.000	-
Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai	440.000.000	-
Phải thu phí lưu ký, nhượng quyền	79.304.110	70.471.887



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

<b>Cộng</b>	<b>11.682.804.110</b>	<b>70.471.887</b>
<b>6. Chi phí trả trước</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>807.296.348</i>	<i>366.206.091</i>
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	807.296.348	366.206.091
<i>b) Dài hạn</i>	<i>52.922.822</i>	<i>126.303.804</i>
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	52.922.822	126.303.804
<b>Cộng</b>	<b>860.219.170</b>	<b>492.509.895</b>
<b>7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền nộp ban đầu	319.929.007	3.943.904.300
Tiền nộp bổ sung hàng năm	4.137.579.135	229.879.346
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.653.581.228	743.072.793
<b>Cộng</b>	<b>6.111.089.370</b>	<b>4.916.856.439</b>
<b>8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>		Đơn vị tính: VND
<b>Khoản mục</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2022	1.088.613.840	1.088.613.840
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	1.088.613.840	1.088.613.840
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2022	682.845.760	682.845.760
Khấu hao trong năm	195.547.220	195.547.220
Số dư ngày 31/12/2022	878.392.980	878.392.980
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2022	405.768.080	405.768.080
Tại ngày 31/12/2022	210.220.860	210.220.860

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 800.894.340 đồng tại ngày 31/12/2021 là 148.322.240 đồng)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2022	8.606.008.794	8.606.008.794
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	8.606.008.794	8.606.008.794
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2022	6.146.351.766	6.146.351.766
Khấu hao trong năm	707.814.972	707.814.972
Số dư ngày 31/12/2022	6.854.166.738	6.854.166.738
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2022	2.459.657.028	2.459.657.028
Tại ngày 31/12/2022	1.751.842.056	1.751.842.056

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 4.910.008.794 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 4.910.008.794 đồng)

**10. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>50.015.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
Đặt cọc tìm mua chứng khoán (*)	50.000.000.000	-
Đặt cọc tiền taxi	15.000.000	15.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>264.439.380</b>	<b>277.485.580</b>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản đầu ấn Sài Gòn	152.656.000	152.656.000
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á	109.063.380	124.829.580
Công ty CP Dược phẩm OPC	2.720.000	-
<b>Cộng</b>	<b>50.279.439.380</b>	<b>292.485.580</b>

(\*) Là khoản đặt cọc cho Kiều Thị Minh Hồng (Bên B) theo hợp đồng đặt cọc số 16/2022/HĐĐC-NSI ngày 18/5/2022 để tìm mua cổ phiếu, trái phiếu chưa niêm yết. Danh mục chứng khoán tìm mua sẽ được hai bên thỏa thuận theo từng thời điểm và được quy định cụ thể tại phụ lục hợp đồng. trường hợp bên B tìm mua được trên 80% số chứng khoán yêu cầu thì sẽ được hưởng 0,5% số tiền đặt cọc, trường hợp tìm mua được từ 50% đến dưới 80% số chứng khoán yêu cầu thì được hưởng 0,25% số tiền đặt cọc, trường hợp tìm mua được dưới 50% số chứng khoán yêu cầu thì bên B phải hoàn trả số tiền đặt cọc và chịu một khoản chi phí sử dụng vốn là 6%/năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***11. Tạm ứng**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyễn Thị Thanh Lan	547.462.001	276.322.989
Nguyễn Thị Thúy Hằng	246.800.960	235.500.000
Các đối tượng khác	505.724.406	213.420.000
<b>Cộng</b>	<b>1.299.987.367</b>	<b>725.242.989</b>

**12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán**

Tài sản tài chính	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	122.352.130.000	240.898.190.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	2.350.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	147.674.210.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>270.026.340.000</b>	<b>240.900.540.000</b>

**13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.676.147.120.000	2.430.726.030.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	526.378.000.000	848.462.710.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	768.051.200.000	597.963.820.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	953.260.000	953.260.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	61.935.550.000	26.944.100.000
<b>Cộng</b>	<b>3.033.465.130.000</b>	<b>3.905.049.920.000</b>

**14. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	52.184.608.891	77.342.489.273
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	52.182.605.687	77.340.358.142
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2.003.204	2.131.131
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3.179.041	3.436.264
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	737.593.081	4.676.855.383

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An,  
phường Yên Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09-CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	737.234.955	4.644.845.337
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	358.126	32.010.046
<b>Cộng</b>	<b>52.925.381.013</b>	<b>82.022.780.920</b>
<b>15. Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả tiền mua chứng khoán tự doanh	-	37.950.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	14.417.625.000	6.883.125.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại Ân Việt	2.698.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	46.088.962	-
<b>Cộng</b>	<b>17.162.213.962</b>	<b>44.833.125.000</b>
<b>16. Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Vận Tài Đa Phương Thức Duyên Hải	-	200.000.000
Công ty cổ phần tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Kiên Giang	110.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nam Nung	40.000.000	40.000.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Kim Tín	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Akito	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH MTV Vắc xin Pasteur Đà Lạt	60.500.000	60.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư U&I (UNIGROUP)	52.800.000	52.800.000
Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	-	100.000.000
Công ty Cổ phần BV LAND	110.000.000	100.000.000
Các đối tượng khác	275.000.000	75.000.000
<b>Cộng</b>	<b>803.300.000</b>	<b>683.300.000</b>
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	58.257.979	16.547.510
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.080.077.304
Thuế thu nhập cá nhân	1.351.507.512	4.822.675.547
<b>Cộng</b>	<b>1.409.765.491</b>	<b>13.919.300.361</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Chi phí phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước lãi trái phiếu và lãi vay	6.663.196.613	69.363.527
Thù lao Hội đồng quản trị	51.222.222	59.222.222
Trích trước chi phí phải trả do trả lại văn phòng thuê trước thời hạn	-	1.394.273.600
<b>Cộng</b>	<b>6.714.418.835</b>	<b>1.522.859.349</b>

**19. Phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế TNCN phải nộp cho người lao động	1.060.688.574	1.206.765.046
Hồ Anh Dũng	179.820.000	1.798.200.000
Nhâm Việt Bắc	133.066.800	1.330.668.000
Phạm Thị Chiến	35.964.000	359.640.000
Phạm Hồng Thương	10.789.200	107.892.000
Lê Thị Minh Tâm (**)	280.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	125.750	1.962.800
<b>Cộng</b>	<b>1.700.454.324</b>	<b>4.805.127.846</b>

(\*\*) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV-NSI ngày 14/11/2022 số tiền vay 80.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 10%/năm, trả lãi cuối kỳ.

- Hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV-NSI ngày 22/12/2022 số tiền vay 201.275.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 10%/năm, trả lãi cuối kỳ.

**20. Vay ngắn hạn**

	01/01/2022	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2022
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	-	242.700.000.000	94.900.000.000	147.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>242.700.000.000</b>	<b>94.900.000.000</b>	<b>147.800.000.000</b>

(1) Khoản vay theo các hợp đồng thầu chi sau:

- Hợp đồng thầu chi số 01/2022/1451970/HĐTC ngày 22/02/2022 với giá trị hạn mức thầu chi là 49.900.000.000 đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức thầu chi kể từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 31/03/2023, lãi suất trong hạn 4,8%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2022/1451970/HĐTG ngày 11/02/2022 với giá trị 50.000.000.000 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Hợp đồng thầu chi số 02/2022/1451970/HĐTC ngày 11/05/2022 với giá trị hạn mức thầu chi là 99.900.000.000 đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức thầu chi kể từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 31/03/2023, lãi suất trong hạn 4,8%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2022/1451970/HĐTG ngày 22/04/2022 với giá trị 100.000.000.000 đồng.

**21. Trái phiếu phát hành**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Trái phiếu phát hành ngắn hạn</b>		
Trái phiếu NSICH2122001 (1)	-	153.100.000.000
Trái phiếu NSICH2223001 (2)	197.600.000.000	-
Phí thu xếp phát hành trái phiếu NSICH2223001	(946.500.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>196.653.500.000</b>	<b>153.100.000.000</b>

(1) Trái phiếu NSICH2122001 là trái phiếu thường phát hành theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 50/2021/NQ-ĐHĐCĐ-NSI ngày 08/06/2021. Tổng giá trị trái phiếu phát hành 153,1 tỷ đồng; Tổng số lượng trái phiếu phát hành là 1.531 trái phiếu thông qua đơn vị Đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam. Đại lý quản lý và lưu ký trái phiếu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia. Đại lý quản lý tài sản Bảo đảm là Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hoàng Mai. Kỳ hạn của trái phiếu là 12 tháng kể từ ngày phát hành; Loại hình trái phiếu là trái phiếu không chuyên đổi, không kèm theo chứng quyền, bảo đảm bằng tài sản; Mục đích phát hành trái phiếu là bổ sung nguồn vốn hoạt động cho vay ký quỹ. Tài sản đảm bảo là tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba, bao gồm: 26.454.116 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sam Holdings (Mã chứng khoán: SAM); 319.600 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (Mã chứng khoán: DNP); 185.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần nước Đầm Sen (Mã chứng khoán: DSN); 656.490 cổ phiếu Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: DVN); 158.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và KCN Sông Đà (Mã chứng khoán: SJS). Trái phiếu phát hành sẽ được thanh toán tiền Gốc và/hoặc lãi trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Lãi trái phiếu cố định 9,5%/năm, kỳ trả lãi 6 tháng/lần.

(2) Trái phiếu NSICH2223001 là trái phiếu thường phát hành theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 46/2022/NQ-HĐQT ngày 21/02/2022. Tổng giá trị trái phiếu phát hành 300 tỷ đồng; Tổng số lượng trái phiếu phát hành là 3.000 trái phiếu, khối lượng thực tế phát hành 1.976 trái phiếu tương đương 197,6 tỷ đồng thông qua đơn vị Đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam. Đại lý quản lý tài sản Bảo đảm là Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông. Kỳ hạn của trái phiếu là 12 tháng kể từ ngày phát hành; Loại hình trái phiếu là trái phiếu không chuyên đổi, không kèm theo chứng quyền, bảo đảm bằng tài sản; Mục đích phát hành trái phiếu là bổ sung nguồn vốn hoạt động cho vay ký quỹ. Tài sản đảm bảo là tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba, bao gồm: 3.536.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sam Holdings (Mã chứng khoán: SAM); 6.333.876 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (Mã chứng khoán: DNP); 510.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen (Mã chứng khoán: DSN); 3.970.900 cổ phiếu Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: DVN); 1.513.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và KCN Sông Đà (Mã chứng khoán: SJS); 837.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Cù Chi (Mã chứng khoán: CCI); 140.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA (Mã chứng khoán: VDP); 1.356.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Mã chứng khoán: OPC). Trái phiếu phát hành sẽ được thanh toán tiền Gốc và/hoặc lãi trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Lãi trái phiếu cố định 9,5%/năm, kỳ trả lãi 6 tháng/lần.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**22. Phải trả Nhà đầu tư**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	52.925.381.013	81.999.480.920
- Nhà đầu tư trong nước	52.688.237.230	81.762.335.287
- Nhà đầu tư nước ngoài	237.143.783	237.145.633
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	23.300.000
- Nhà đầu tư trong nước	-	23.300.000
<b>Cộng</b>	<b>52.925.381.013</b>	<b>82.022.780.920</b>

**23. Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	92.088.739.121	70.066.528.461
Lợi nhuận chưa thực hiện	(87.213.005.028)	93.814.882.357
<b>Cộng</b>	<b>4.875.734.093</b>	<b>163.881.410.818</b>

**24. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	70.066.528.461	60.758.321.725
Lãi đã thực hiện năm nay	22.022.210.660	61.550.064.593
Phân loại lại lợi nhuận chưa thực hiện sang đã thực hiện	-	7.758.142.143
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	92.088.739.121	130.066.528.461
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	60.000.000.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức 35,29% theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông bất thường số 13/2021/BBH-DHDCD-NSI ngày 10/3/2021	-	60.000.000.000
<b>Lãi đã thực hiện cuối kỳ</b>	<b>92.088.739.121</b>	<b>70.066.528.461</b>

**25. Cổ phiếu đang lưu hành**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Cổ phiếu phổ thông</b>		
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	100.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu lưu hành dưới 1 năm	-	83.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VII. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động****1. Thu nhập****1.1 Lãi từ tài sản tài chính**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	21.020.286.390	64.387.062.172
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	108.984.414.959	95.344.770.408
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	8.673.009.260	3.319.191.208
<b>Cộng</b>	<b>138.677.710.609</b>	<b>163.051.023.788</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09-CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**1.2 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (Cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến năm 2021 (VND)
A	B	I	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>6.237.900</b>		<b>208.245.755.000</b>	<b>220.365.702.465</b>	<b>(12.119.947.465)</b>	<b>52.413.328.677</b>	<b>64.533.276.142</b>
1	HDC	240.000	67.942	16.306.010.000	25.026.411.429	(8.720.401.429)	17.740.557.071	26.460.958.500
2	DIG	-	-	-	-	-	45.385.000	45.385.000
3	KBC	100.000	42.961	4.296.120.000	5.860.000.000	(1.563.880.000)	(653.990.000)	909.890.000
4	KDH	-	-	-	-	-	531.395.000	531.395.000
5	NLG	140.000	45.914	6.427.915.000	9.052.609.104	(2.624.694.104)	6.989.520.000	9.614.214.104
6	SHS	-	-	-	-	-	808.000.000	808.000.000
7	STB	-	-	-	-	-	506.000.000	506.000.000
8	HPG	-	-	-	-	-	(629.190.000)	(629.190.000)
9	VCI	-	-	-	-	-	1.129.510.000	1.129.510.000
10	DVN	-	-	-	-	-	10.404.558.218	10.404.558.218
11	HDG	-	-	-	-	-	1.607.000.000	1.607.000.000
12	L18	100.000	78.610	7.861.040.000	6.119.880.000	1.741.160.000	3.787.080.000	2.045.920.000
13	DXG	4.627.900	31.204	144.408.750.000	143.850.801.932	557.948.068	11.657.583.388	11.099.635.320
14	VPB	130.000	-	5.235.000.000	4.781.000.000	454.000.000	454.000.000	-
15	IDC	200.000	-	11.110.920.000	13.075.000.000	(1.964.080.000)	(1.964.080.000)	-
16	KSB	700.000	-	12.600.000.000	12.600.000.000	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>6.237.900</b>	<b>-</b>	<b>208.245.755.000</b>	<b>220.365.702.465</b>	<b>(12.119.947.465)</b>	<b>52.413.328.677</b>	<b>64.533.276.142</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09-CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**1.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Đơn vị tính: VND
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F	
I	FVTPL						
I.1	Cổ phiếu niêm yết						
1	DVN	72.562.888.218	75.050.010.000	2.487.121.782	28.695.061.782	(26.207.940.000)	
2	DSN	27.253.472.727	26.214.000.000	(1.039.472.727)	(1.345.472.727)	306.000.000	
3	DNP	113.404.315.399	152.013.024.000	38.608.708.601	10.106.266.601	28.502.442.000	
4	DXG	1.616.316	663.000	(953.316)	18.126.819.780	(18.127.773.096)	
5	CCI	10.851.250.000	23.868.750.000	13.017.500.000	10.128.125.000	2.889.375.000	
6	SAM	137.996.766.262	53.458.847.830	(84.537.918.432)	1.870.138.278	(86.408.056.710)	
7	HDC	18.769.725.000	6.502.500.000	(12.267.225.000)	(3.896.340.000)	(8.370.885.000)	
8	SJS	149.830.717.000	96.141.500.000	(53.689.217.000)	22.235.000.000	(75.924.217.000)	
9	OPC	64.828.409.550	81.816.487.500	16.988.077.950	5.786.400.000	11.201.677.950	
10	VDP	4.550.000.000	5.250.000.000	700.000.000	882.000.000	(182.000.000)	
12	L18	-	-	-	(369.880.000)	369.880.000	
13	VCS	-	15.342.600	15.342.600	31.941.000	(16.598.400)	
14	S55	1.926.144	12.650.000	10.723.856	9.803.856	920.000	
15	SIC	1.518.264	4.047.000	2.528.736	2.720.436	(191.700)	
16	SJE	3.863.500	1.554.000	(2.309.500)	(323.500)	(1.986.000)	
17	SD5	2.468.892	1.262.900	(1.205.992)	(340.992)	(865.000)	
18	VC2	1.751.040	926.600	(824.440)	4.488.960	(5.313.400)	
19	STC	1.092.000	1.008.000	(84.000)	192.000	(276.000)	
20	VTS	917.570	1.519.000	601.430	37.230	564.200	
21	HBC	171.690	607.860	436.170	1.431.560	(995.390)	
22	VIC	122.273	376.600	254.327	543.427	(289.100)	
23	S99	595.371	653.200	57.829	1.356.829	(1.299.000)	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09-CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**1.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Đơn vị tính: VND	
							E=D-C	F
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F		
24	SD9	983.552	494.000	(489.552)	110.848	(600.400)		
25	HAC	-	529.200	529.200	1.607.200	(1.078.000)		
26	VCB	585.068	800.000	214.932	45.332	169.600		
27	SAP	806.431	1.642.500	836.069	(405.931)	1.242.000		
28	DHA	299.700	332.100	32.400	204.300	(171.900)		
29	GMC	134.344	59.400	(74.944)	25.256	(100.200)		
30	EBS	174.671	186.000	11.329	49.329	(38.000)		
31	RAL	112.600	154.200	41.600	157.400	(115.800)		
32	TMC	232.380	153.600	(78.780)	(79.980)	1.200		
33	HNM	915.840	384.000	(531.840)	(915.840)	384.000		
34	SD7	2.214.000	168.100	(2.045.900)	(1.857.300)	(188.600)		
35	POT	176.594	164.700	(11.894)	(6.494)	(5.400)		
36	REE	196.500	357.500	161.000	149.000	12.000		
37	SBT	-	101.500	101.500	181.300	(79.800)		
38	PPC	322.148	88.550	(233.598)	(153.798)	(79.800)		
39	TPH	-	174.000	174.000	145.200	28.800		
40	GTA	118.560	96.800	(21.760)	21.440	(43.200)		
41	STB	176.748	180.000	3.252	75.252	(72.000)		
42	HAX	83.077	130.400	47.323	121.323	(74.000)		
43	KHA	34.200	23.600	(10.600)	23.800	(34.400)		
44	UNI	105.448	71.400	(34.048)	19.152	(53.200)		
45	HAS	34.450	43.380	8.930	36.950	(28.020)		
46	MHC	251.500	42.900	(208.600)	(85.400)	(123.200)		
47	HAI	108.622	28.440	(80.182)	37.178	(117.360)		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yên Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B09-CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**1.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại trước kỳ trước	Đơn vị tính: VND	
						E=D-C	F
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F	
48	DRC	8.850	41.200	32.350	56.450	(24.100)	(24.100)
49	KHP	72.020	37.950	(34.070)	17.780	(51.850)	(51.850)
50	BMC	288.800	36.750	(252.050)	(212.000)	(40.050)	(40.050)
51	RIC	103.264	53.400	(49.864)	10.136	(60.000)	(60.000)
52	PVT	56.833	44.000	(12.833)	(8.633)	(4.200)	(4.200)
53	KDC	130.150	65.000	(65.150)	(76.150)	11.000	11.000
55	LAF	103.200	45.900	(57.300)	(29.700)	(27.600)	(27.600)
56	TCR	68.094	20.340	(47.754)	(21.294)	(26.460)	(26.460)
58	VIP	19.588	8.600	(10.988)	(8.338)	(2.650)	(2.650)
61	KLS	773.959	-	(773.959)	(773.959)	-	-
63	NLG	1.029.104	806.000	(223.104)	640.096	(863.200)	(863.200)
64	CTS		50.600	50.600	-	50.600	50.600
65	PVD		35.700	35.700	-	35.700	35.700
66	SAB		1.669.000	1.669.000	-	1.669.000	1.669.000
67	SSI		531.000	531.000	-	531.000	531.000
68	TDH		28.000	28.000	-	28.000	28.000
	Cộng	619.528.744.128	532.315.739.100	(87.213.005.028)	93.814.882.357	(181.027.887.385)	(181.027.887.385)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***1.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	8.673.009.260	3.319.191.208
Từ tài sản tài chính HTM	227.186.742	-
Từ các khoản cho vay	75.611.593.780	51.720.551.736
<b>Cộng</b>	<b>84.511.789.782</b>	<b>55.039.742.944</b>

**1.5 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí hoạt động khác	8.797.711.385	5.849.455.673
<b>Cộng</b>	<b>8.797.711.385</b>	<b>5.849.455.673</b>

**2. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	508.589.664	541.153.200
Lãi từ chi phí sử dụng vốn của hợp đồng đặt cọc	55.305.692.466	-
<b>Cộng</b>	<b>55.814.282.130</b>	<b>541.153.200</b>

**3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	14.625.786.980	12.643.921.126
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.000.000	55.310.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	707.814.972	707.814.972
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	10.925.727.273	8.115.250.000
Chi phí các tài chính khác	8.797.711.385	5.849.455.673
<b>Cộng</b>	<b>35.058.040.610</b>	<b>27.371.751.771</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	25.319.127.227	12.693.792.215
Chi phí sử dụng vốn của hợp đồng đặt cọc	54.465.600.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí tài chính khác	3.638.550.312	81.050.000
<b>Cộng</b>	<b>83.423.277.539</b>	<b>12.774.842.215</b>

**5. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	10.521.190.859	13.486.304.499
Chi phí vật tư văn phòng	-	5.163.056
Chi phí công cụ, dụng cụ	513.060.002	332.315.933
Chi phí khấu hao TSCĐ	195.547.220	267.947.523
Chi phí thuế, phí, lệ phí	3.709.983.475	1.872.305.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.617.080.249	7.758.777.962
Chi phí khác	3.074.318.430	4.944.494.783
<b>Cộng</b>	<b>23.631.180.235</b>	<b>28.667.309.414</b>

**VII) Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**a) Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hồ Anh Dũng	Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc
Ông Bùi Quang Bách	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Bùi Trung Kiên	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Trần Định Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc chi nhánh

**b) Số dư với các bên liên quan**

Phải trả khác	179.820.000	1.798.200.000
Hồ Anh Dũng	179.820.000	1.798.200.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và thành viên quản lý khác	3.434.768.652	2.738.429.853
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	508.537.500	613.333.333
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	48.000.000	50.666.667
<b>Cộng</b>	<b>3.991.306.152</b>	<b>3.402.429.853</b>

Chi tiết như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Thu nhập Ban Tổng giám đốc</b>	<b>2.912.121.782</b>	<b>1.976.261.925</b>
Họ Tên	Chức danh	
Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc	1.145.635.509
Trần Đình Dũng	Phó TGD (Bỏ nhiệm 27/5/2022)	445.963.750
Nguyễn Phan Trung Kiên	Phó TGD (Bỏ nhiệm 17/01/2022)	810.204.306
Vũ Quang Vịnh	Phó TGD (Bỏ nhiệm ngày 13/08/2021 và miễn nhiệm ngày 29/10/2021)	-
Nguyễn Lâm Tùng	GD Chi nhánh HCM	61.836.635
	510.318.217	482.616.182
<b>Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác</b>	<b>522.646.871</b>	<b>529.258.367</b>
Họ Tên	Chức danh	
Phạm Thị Chiến	Kế toán trưởng	522.646.871
	522.646.871	529.258.367
<b>Thù lao và thưởng của thành viên Hội đồng quản trị</b>	<b>508.537.500</b>	<b>613.333.333</b>
Họ Tên	Chức danh	
Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch (từ tháng 7 năm 2021)	108.000.000
Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch (từ tháng 1 đến tháng 4/2021)	-
Hồ Anh Dũng	Ủy viên	88.888.889
Bùi Quang Bách	Ủy viên	216.000.000
Bùi Trung Kiên	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 27/5/2022)	164.444.444
Cù Anh Tuấn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/5/2022)	66.600.000
Phương Thành Long	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 24/3/2021)	40.000.000
	63.937.500	-
	54.000.000	240.000.000
	-	20.000.000
<b>Thù lao của Ban kiểm soát</b>	<b>48.000.000</b>	<b>50.666.667</b>
Họ Tên	Chức danh	
Nguyễn Trung Kiên	Trưởng Ban	24.000.000
Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban (Miễn nhiệm ngày 9/7/2021)	13.333.333
Đào Thị Vân Anh	Thành viên Ban kiểm soát	-
Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Ban kiểm soát	13.333.333
	12.000.000	12.000.000
	12.000.000	12.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng